



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

HÀ NỘI, NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.880.402.326.286	3.589.787.525.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	252.075.978.163	563.859.148.199
1. Tiền	111		112.308.698.815	286.359.148.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.767.279.348	277.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.557.441.459.100	1.745.545.987.900
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.557.441.459.100	1.745.545.987.900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.818.477.700.442	1.104.475.344.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		745.174.457.642	444.823.019.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	952.027.693.464	634.954.186.866
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	121.720.446.410	25.143.035.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(444.897.074)	(444.897.074)
IV. Hàng tồn kho	140		28.587.223.908	43.286.057.749
1. Hàng tồn kho	141		28.587.223.908	43.286.057.749
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.819.964.673	132.620.986.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.823.791.253	4.543.760.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.729.507.615	23.333.787.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3.822.589.367	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		185.444.076.438	104.743.438.866
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.393.289.722.808	1.603.376.038.236
II. Tài sản cố định	220		211.298.974.872	139.485.729.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	61.623.509.459	36.117.338.740
- Nguyên giá	222		76.351.836.146	49.584.162.574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.728.326.687)	(13.466.823.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	149.675.465.413	103.368.390.933
- Nguyên giá	228		152.175.465.413	105.868.390.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07	607.485.966.753	373.757.641.233
- Nguyên giá	231		607.485.966.753	373.757.641.233
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		975.584.437.651	465.925.446.431
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		975.584.437.651	465.925.446.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		578.795.247.270	611.178.280.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		509.075.327.270	460.192.426.230
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		69.719.920.000	150.985.854.066

VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.125.096.262	13.028.940.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.706.156.262	12.468.449.108
4. Tài sản dài hạn khác	268		418.940.000	422.575.200
V. Lợi thế thương mại	269	V.08	205.058.234.600	210.388.412.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.478.750.283.694	5.403.551.975.381
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.857.369.164.853	1.487.847.367.158
I. Nợ ngắn hạn	310		803.836.437.740	589.363.577.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		547.249.732.040	215.249.390.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.177.606.303	585.022.170
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.9	141.387.031.381	138.106.629.670
4. Phải trả người lao động	314		4.669.047.986	3.033.949.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.775.783.297	32.834.860.621
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.126.687.853	192.188.488.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.112.562.500	6.816.750.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		337.986.380	548.486.380
II. Nợ dài hạn	330		1.053.532.727.113	898.483.789.921
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		42.280.734.390	48.358.689.921
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.636.000.000	2.726.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	208.615.992.723	47.399.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.12	800.000.000.000	800.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.620.257.216.148	3.914.585.266.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	4.620.257.216.148	3.914.585.266.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		425.711.378.437	413.711.378.437
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.415.289.973	6.415.289.973
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.220.027.658	2.220.027.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		436.971.700.080	343.299.749.950
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		343.195.058.269	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.776.641.811	
E . Lợi ích cổ đông thiểu số	433		1.123.902.693	1.119.342.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.478.750.283.694	5.403.551.975.381

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1 Năm nay	Q1 Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	651.825.048.063	360.300.444.876	651.825.048.063	360.300.444.876	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	651.825.048.063	360.296.099.876	651.820.703.063	360.296.099.876	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	561.158.986.456	338.390.651.294	561.158.986.456	338.390.651.294	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.666.061.607	21.905.448.582	90.661.716.607	21.905.448.582	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.057.287.109	28.087.722.061	67.057.287.109	28.087.722.061	
7. Chi phí tài chính	22		14.648.794.951	4.749.234.020	14.648.794.951	4.749.234.020	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.169.122.926</i>	<i>439.827.264</i>	<i>1.306.125.926</i>	<i>439.827.264</i>	
8. Chi phí bán hàng	24		1.930.719.415	1.211.511.426	730.719.415	1.211.511.426	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.268.206.437	8.383.221.436	22.468.206.437	8.383.221.436	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.875.627.913	35.649.203.761	119.871.282.913	35.649.203.761	
11. Thu nhập khác	31		67.775.609	4.582.220.602	67.775.609	4.582.220.602	
12. Chi phí khác	32		701.237.660	63.447.710	701.237.660	63.447.710	
13. Lợi nhuận khác	40		(633.462.051)	4.518.772.892	(633.462.051)	4.518.772.892	
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	V.17	1.882.900.979	3.651.707.970	1.882.900.979	3.651.707.970	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		121.125.066.841	43.819.684.623	121.120.721.841	43.819.684.623	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	27.348.425.030	4.385.351.316	27.348.425.030	4.385.351.316	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.776.641.811	39.434.333.307	93.772.296.811	39.434.333.307	
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>61</i>		<i>293.287.964</i>	<i>4.480.904.578</i>	<i>293.287.964</i>	<i>4.480.904.578</i>	
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	<i>62</i>		<i>93.483.353.847</i>	<i>34.953.428.729</i>	<i>93.479.008.847</i>	<i>34.953.428.729</i>	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.19	255	265	255	265	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		121.125.066.841	43.819.684.623
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3.011.916.281	1.761.596.727
- Các khoản dự phòng	3			124.203.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(68.053.614.478)	(33.543.103.041)
- Chi phí lãi vay	6		13.169.122.926	2.360.454.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		69.252.491.570	14.522.836.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(424.568.737.556)	135.264.095.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.541.895.217	963.148.606
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		162.569.415.202	(101.735.176.192)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.823.425.952)	(4.611.198.027)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.169.122.926)	(1.169.603.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(314.514.525)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		5.420.404.116	119.412.047
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(15.058.473.995)	(144.319.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(204.150.068.849)	43.209.195.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.064.211.659.144)	(2.121.870.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		12.551.702.230	4.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(426.952.509.348)	(151.902.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		604.635.828.128	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.044.800.000	40.653.233.987
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.171.305.384	19.473.073.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(851.760.532.750)	(64.597.563.333)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		612.000.000.000	545.989.410.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161.216.892.723	70.527.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.226.464.160)	(47.927.084.699)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.862.997.000)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		744.127.431.563	560.589.825.301
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(311.783.170.036)	539.201.457.909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		563.859.148.199	12.942.080.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		252.075.978.163	552.143.538.364

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 3.748.938.820.000 VND (Ba nghìn, bảy trăm bốn mươi tám tỷ chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất: 07 Công ty

Số công ty con hợp nhất : 07 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính ; Sửa chữa thiết bị liên lạc ; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ; Sửa chữa thiết bị điện ; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm) ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác ; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) ; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính ; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi ; Sửa chữa thiết bị khác ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, *Chi tiết : Bán buôn hóa chất công nghiệp như : anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh* ; Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) ; Lắp đặt hệ thống điện ; Sửa chữa máy móc, thiết bị ; Sản xuất linh kiện điện tử ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết : Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như : cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như : bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như : ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su* ; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép ; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý ; Rèn, dập, ép và cán kim loại ; luyện bột kim loại ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận

tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau**Công ty con:**

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	1.000.000	Hà Nội	29,7%	29,7%	Kinh doanh BĐS
2	Công ty CP FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38%	49,4%	Dịch vụ, thương mại

3	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS
4	Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc Tế	1.000.000	Hà Nội	47,00%	47,00%	Cung ứng nhân lực XKLD

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 – 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Riêng giá trị bất động sản đầu tư phát sinh từ việc ghi tăng giá trị của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị tài sản không thực hiện trích khấu hao

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối Quý	Đầu năm
Tiền mặt	9.783.539.376	19.900.915.336
Tiền gửi ngân hàng	102.525.159.439	266.458.232.863
Các khoản tương đương tiền	139.767.279.348	277.500.000.000
Cộng	252.075.978.163	563.859.148.199

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP FLC.Golf & Resort	476.226.587.900	476.056.587.900
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	20.000.000.000	53.603.000.000
Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	184.300.000.000	196.450.000.000
Công ty cổ phần FLC Travel	370.000.000	18.118.400.000
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	53.500.000.000	341.758.000.000
Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews	9.260.000.000	7.440.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	27.500.000.000	22.500.000.000
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	382.710.000.000	323.000.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	21.300.000.000	21.300.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	5.124.871.200	4.105.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	1.500.000.000	10.215.000.000
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và TM Vân Long	355.650.000.000	251.000.000.000
Cộng	1.557.441.459.100	1.745.545.987.900

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc	168.000.000	168.000.000
Bảo bảo vệ pháp luật	100.000.000	100.000.000
CN Cty CP cơ khí Đông anh Licogi	442.532.791	-
CN cty TNHH MTV viễn thông qté FPT	18.796.000	-
CT TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới	150.438.816	150.438.816
Cty CP Truyền thông Việt Nam	16.500.000	-
Công ty CP Confitech DHH	2.033.524.200	-
Công ty CP công nghệ CKT Việt Nam	12.500.000	-
Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	745.044.197
Công ty CP KD môi giới BĐS WIKINHADAT	16.000.000	-
Công ty CP MartCard 3D Việt Nam	4.400.000	-
Công ty cp nước và môi trường việt nam	234.000.000	234.000.000
Công ty CP Texo tư vấn và đầu tư	904.020	468.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015

Công ty CP thiết kế và quảng cáo Việt Đăng	27.960.878	-
Công ty CP truyền thông và giải trí ngày mới	51.492.000	633.449.025
Công ty CP tư vấn ABB Việt Nam	110.000.000	110.000.000
Công ty CP TV TK và giải pháp công nghệ 3 Dart	110.550.000	153.050.000
Công ty CP tư vấn và XD công trình Đức Thịnh	130.966.000	-
Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Bạch Đằng Capital	1.625.164.000	-
Công ty CP TV XD công nghiệp và đô thị Việt Nam	550.000.000	-
Công ty CP XD TM và Môi Trường Hà nội	135.135.000	-
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	4.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và PT Thuận Phát	74.239.800	74.239.800
Công ty CP đổi mới và phát triển INDE	12.375.000	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và công nghệ quốc tế	110.007.200	474.188.200
Công ty CP xuất nhập khẩu Thiết bị Huy Hoàng	302.500.000	-
Công ty cổ phần công nghệ ITT	212.840.400	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	33.419.000	-
Công ty cổ phần Dai Chu Việt Nam		533.292.600
Công ty cổ phần Công Nông Nghiệp Tiến Nông	3.300.000	3.300.000
Công ty cổ phần dịch vụ ô tô Toàn Cầu	67.680.800	-
Công ty cổ phần E & E Việt Nam	4.673.537.400	-
Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	660.000.000	300.000.000
Công ty CP kiến trúc xây dựng thương mại HLB	277.200.000	277.200.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	20.776.620.000	
Công ty Cổ phần kỹ thuật Santek	1.112.134.440	
Công ty cổ phần phát triển Cleverlinks Việt Nam	100.000.000	
Công ty cổ phần Siêu Chung Kỳ	19.994.000.000	
Công ty cổ phần thương mại Kim Ngân (KNC)	1.482.719.967	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	2.250.000.000	
Công ty CP TV địa kỹ thuật và thiết kế XD G.Tech	2.460.000.000	2.160.000.000
Công ty cổ phần xây dựng thiết bị Vietship	2.000.000.000	
Công ty CP XD và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	218.121.115.826	18.121.115.826
Công ty cổ phần XD và thương mại An Phước	1.000.000.000	
Công ty cổ phần XD và đầu tư hạ tầng vĩnh hà	546.962.484.302	553.762.484.302
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Ruby	91.168.000	91.168.000
Công ty cổ phần đầu tư XD và thương mại Sơn Hải	6.000.000.000	
Công ty Luật TNHH SMIC	9.199.625.000	9.199.625.000
Công ty TNHH cây xanh chiếu sáng Thanh Hóa	106.349.250	
Công ty TNHH cơ điện - điện tử và TM Quốc tế	2.647.962.660	
Công ty TNHH Giang Long	2.000.000.000	
Công ty TNHH Jepsen & Jessen Việt Nam	2.629.233.215	450.598.304
Công ty TNHH kiến trúc Hoàng Đạo	60.992.000	
Công ty TNHH Kỹ Thuật An Ninh	73.700.000	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCP Công thương - CN Hà Nội	44.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

Công ty TNHH MTV TMDV Gia Nguyễn Nguyễn	54.120.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nam Khánh	718.714.800	
Công ty TNHH NKB ARChi Việt Nam	1.056.988.500	1.056.988.500
Công ty TNHH QC và PT công nghệ đức Phát	41.250.000	
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	3.059.848.000	
Công ty TNHH Sản xuất và TM Hoàng Linh	184.000.000	
Công ty TNHH Thiết kế và tư vấn Crunchy Frog	14.520.000	
Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II	3.627.000.000	
Công ty TNHH TM và DV điện công nghiệp EST	95.000.000	
Công ty TNHH TMDV Sports turf solutions	12.541.734.456	4.035.174.756
Công ty TNHH TMDV XNK Hưng Việt Phát	5.940.000	
Công ty TNHH trang trí NT hoàn mỹ (IDESKO)	6.109.705.850	6.109.705.850
Công ty TNHH trang trí NT và QC Sài Gòn Dad	3.882.423.600	
Công ty TNHH truyền thông TAJ Việt Nam	4.826.250.000	
Công ty TNHH Tây Thành	4.513.863.202	
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	33.180.000	
Công ty TNHH vật tư thiết bị kỹ thuật Hạ Tầng	290.968.800	2.044.813.200
Công ty TNHH Witgang Việt Nam	1.061.516.930	850.401.930
Công ty TNHH XD TM dịch vụ mô hình Thiên Nam	129.840.000	33.840.000
Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh	1.888.197.865	
Công ty TNHH Đào Phương Ngân	24.600.000	32.800.000
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	2.031.959.414	
Công ty TNHH Đầu tư XD và phát triển Đức Việt	738.246.800	
Công ty 6 CP kỹ thuật Sigma	6.521.821.000	
Hiệp hội Bất Động Sản Việt Nam	200.000.000	
Hoogendoorn experts	108.881.158	108.881.158
HTX dịch vụ tổng hợp Văn Trì	216.090.000	
Jebsen & Jessen Technology (s) Pte ltd	4.748.108.010	9.824.066.802
Liên đoàn địa chất xạ hiếm	100.000.000	100.000.000
Phạm Đức Giang	1.850.000.000	
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	4.840.000	
Sở xây dựng	92.640.000	92.640.000
Sở xây dựng khánh hòa	677.230.000	
Tâm quan trắc và bảo vệ môi trường Thanh Hóa	25.000.000	50.000.000
Trung Tâm tài nguyên và bảo vệ môi trường	250.617.400	
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam	105.000.000	105.000.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	40.000.000	40.000.000
Văn phòng công chứng đào và cộng sự	22.000.000	22.000.000
Đoàn Thanh Hương	25.000.000	
Công ty CP Khoáng sản Fecon	2.083.420.856	285.752.280
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng 2.	4.603.445.392	4.603.445.392
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng CN P.M.G	2.113.262.250	-
Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà	6.109.495.163	6.109.495.163

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

Công ty CP XD và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	2.775.938.592	2.775.938.592
Công ty CP xây lắp thương mại Gia Khoa	348.207.000	348.207.000
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Thiên Việt	2.794.880.375	-
Công ty Cổ phần quốc tế Bảo Thạch	1.974.841.469	-
Công ty TNHH Cơ điện DT và TM quốc tế (MEC)	2.363.213.513	-
Khách lẻ khác	8.720.780.907	8.115.842.173
Cộng	952.027.693.464	634.954.186.866

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP FLC Golf&Resort	12.441.110.800	735.239.200
Công ty CP FLC Travel	210.790.800	611.613.800
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	3.301.310.000	6.362.543.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	1.064.224.000	543.673.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	341.803.000	215.406.000
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	433.750.960	4.085.088.000
Công ty TNHH BĐS Newland Holdings Việt Nam	4.972.240.167	7.314.012.567
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	8.286.137.700	600.549.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	15.449.000	256.288.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	232.166.000	1.415.133.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	572.875.000	276.986.000
Nguyễn Văn Thanh	27.500.000.000	
Lê Thị Vân Anh	22.500.000.000	
Công ty TNHH ĐT và TM Vân Long	7.160.576.356	
Nguyễn Thanh Tùng	7.300.000.000	-
Tạ Xuân Việt	1.470.000.000	
Nguyễn Bá Mạnh	4.600.000.000	
Các đối tượng khác	19.318.012.627	2.726.503.535
Cộng	121.720.446.410	25.143.035.102

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	364.707.804	13.195.992.610	27.318.860.996	2.874.946.809	5.829.654.355	49.584.162.574
- Mua trong năm	-	27.012.482.864	3.449.240.000	213.850.454	-	30.675.573.318
- Tăng khác	-	-	-	70.776.364	-	70.776.364
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.978.676.110)	(3.978.676.110)
Số dư cuối năm	364.707.804	40.208.475.474	30.768.100.996	3.159.573.627	1.850.978.245	76.351.836.146
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	334.796.434	1.165.507.717	7.341.965.735	2.153.686.181	2.470.867.768	13.466.823.835
- Khấu hao trong năm	14.955.681	1.869.820.218	846.797.797	138.920.080	141.422.505	3.011.916.281
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.750.413.429)	(1.750.413.429)
Số dư cuối năm	349.752.115	3.035.327.935	8.188.763.532	2.292.606.261	861.876.844	14.728.326.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	29.911.370	12.030.484.893	19.976.895.261	721.260.628	3.358.786.587	36.117.338.739
2. Tại ngày cuối năm	14.955.689	37.173.147.539	22.579.337.464	866.967.366	989.101.401	61.623.509.459

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	103.368.390.933	2.500.000.000	105.868.390.933
- Mua trong năm	46.307.074.480		46.307.074.480
Số dư cuối năm	149.675.465.413	2.500.000.000	152.175.465.413
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	-	2.500.000.000	2.500.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	103.368.390.933		103.368.390.933
2. Tại ngày cuối năm	149.675.465.413	-	149.675.465.413

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	373.757.641.233	233.728.325.520	607.485.966.753
- Nhà (*)	373.757.641.233	-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		233.728.325.520	233.728.325.520
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	373.757.641.233	233.728.325.520	607.485.966.753
- Nhà	-	-	-
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower	373.757.641.233	233.728.325.520	607.485.966.753

8 Lợi thế thương mại

	Cuối Quý	Đầu năm
Tại ngày 01/01	210.388.412.048	4.326.753.639
Số tăng trong kỳ		208.895.539.507
Số giảm trong kỳ		661.929.108
Phân bổ trong kỳ	5.330.177.448	2.171.951.990
Tại ngày 31/03	205.058.234.600	210.388.412.048
Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con:		
	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	201.932.354.856	207.154.743.344
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.125.879.744	3.233.668.704
Cộng	205.058.234.600	210.388.412.048

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối Quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	10.066.486.567	35.201.153.473
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	68.409.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.936.822.991	97.857.176.216
Thuế thu nhập cá nhân	2.054.526.620	647.395.688
Các khoản phí, lệ phí	4.329.195.203	4.332.495.203
Cộng	141.387.031.381	138.106.629.670
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	Cuối Quý	Đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	562.500.000	750.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	4.550.062.500	6.066.750.000
Cộng	5.112.562.500	6.816.750.000
11 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	Cuối Quý	Đầu năm
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	3.806.850.000	3.806.850.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	42.467.250.000	42.467.250.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.125.000.000	1.125.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	161.216.892.723	
Cộng	208.615.992.723	47.399.100.000
12 Trái phiếu chuyển đổi		
	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	800.000.000.000	800.000.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số đầu năm trước	771.800.000.000	413.961.378.437			72.414.887.301	1.258.176.265.738
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	-				2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	355.853.647.444	355.853.647.444
- Tăng khác	-	-	-	-	6.117.166.608	6.117.166.608
- Giảm vốn trong năm trước	-	(250.000.000)				(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(82.450.633.772)	(82.450.633.772)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	413.711.378.437	-	-	351.935.067.581	3.914.585.266.018
- Số dư đầu năm 1/1/2015	3.148.938.820.000	413.711.378.437	-	-	351.935.067.581	3.914.585.266.018
- Tăng vốn năm nay	600.000.000.000	12.000.000.000				612.000.000.000
- Lãi tăng trong kỳ này					93.776.641.811	93.776.641.811
- Giảm khác					(104.691.681)	(104.691.681)
Số dư cuối quý 31/03/2015	3.748.938.820.000	425.711.378.437	-	-	445.607.017.711	4.620.257.216.148

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	600.000.000.000	2.377.138.820.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3.748.938.820.000	3.148.938.820.000

Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	374.893.882	314.893.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	<u>374.893.882</u>	<u>314.893.882</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.220.027.658	2.220.027.658

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

14 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	631.998.463.125	332.267.066.581
- Doanh thu BĐS	125.535.824.665	5.614.735.537
- Doanh thu bán hàng khác	506.462.638.460	326.652.331.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.826.584.938	28.033.378.295
Cộng	651.825.048.063	360.300.444.876

15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	631.998.463.125	332.267.066.581
- Doanh thu BĐS	125.535.824.665	5.614.735.537
- Doanh thu bán hàng khác	506.462.638.460	326.652.331.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.826.584.938	28.029.033.295
Cộng	651.825.048.063	360.296.099.876

16 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	557.488.357.055	325.794.502.116
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS	53.363.483.738	4.080.309.166
- Giá vốn của hàng hóa khác	504.124.873.317	321.714.192.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.670.629.401	12.596.149.178
Cộng	561.158.986.456	338.390.651.294

17 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS		3.928.154.706
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	13.923.655	
Công ty CP FLC Golf & Resort	(4.396.081.399)	(43.047.899)
Công ty TNHH Đầu tư và QLTN Ion Complex	5.879.772.103	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	385.286.620	(233.398.837)
Cộng	1.882.900.979	3.651.707.970

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.125.066.841	43.819.684.623
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.431.072.334	4.385.351.316

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	93.776.641.811	39.434.333.307
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	293.287.964	4.480.904.578
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	93.483.353.847	34.953.428.729
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	366.893.882	131.769.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	265

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/01/2015	314.893.882	12
Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 31/03/2015	374.893.882	78
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	366.893.882	

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong Quý I năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	5.581.121.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	4.298.689.721
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		99.000.000
Khách hàng ứng trước tiền			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	2.218.879.000	
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	4.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	5.581.121.000	111.431.815.113
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	66.000.000	91.975.530
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.087.848.021	3.594.018.491

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		3.152.944.000
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	150.000.000	96.056.140
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.700.000.000	300.000.000
Công ty CP liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết		4.561.495.809
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết		3.700.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết		160.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		38.130.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		42.090.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	2.000.000.000
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	27.379.000	2.470.478.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty liên kết		1.686.576.000
Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	400.000.000	2.600.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty liên kết		2.080.573.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	42.968.000.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	170.000.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	4.300.000.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà nội	Công ty con	3.334.000.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty con	1.560.000.000	
Thu hồi gốc ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	42.499.299.328	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	64.558.000.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	10.275.000.000	
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	11.681.137.000	8.426.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	1.092.627.000	727.963.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.190.820.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà nội	Công ty con	25.531.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	64.423.000	
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		55.480.000
Lợi tức đã thu trong kỳ			
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con	-	320.156.689
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	942.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

Công ty TNHHĐT và QLTN nhà Ion Complex	Công ty liên kết	305.262.000	
Cổ tức được chia			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	
Cổ tức đã nhận được			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	8.000.000.000
Góp vốn			
Công ty TNHH TM và Nhân Lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	

Số dư các bên liên quan tại ngày 31/03/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư với các bên liên quan	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác)			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	475.112.000.000	672.000.000
Công ty TNHHĐT và QLTN Ion Complex	Công ty liên kết	1.500.000.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		39.908.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà nội	Công ty con	3.334.000.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	468.700.672	
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác			
Phải thu khách hàng			-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	37.841.837.605	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		2.470.071
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		198.000.000
Người mua trả tiền trước			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	2.218.879.000	
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	11.997.698.000	21.035.584.000
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	15.449.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	638.235.000
Công ty CP địa ốc Star hà nội	Công ty con	25.531.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	190.820.000	
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		55.480.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn			
Chi nhánh HCM Công ty CP tập đoàn FLC	Chi nhánh	6.040.960.000	3.739.960.000
Trường cao đẳng nghề FLC	Chi nhánh		6.322.153.669
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	5.989.548.693	7.272.732.555
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	48.000.000	96.921.336
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	37.729.119.485	
Công ty CP liên doanh đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết		15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		3.582.434.000
Nhận ủy thác ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	173.322.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	Công ty liên kết		138.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	126.004.000	
Vay ngắn hạn			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc		50.000.000.000

3. Thông tin so sánh

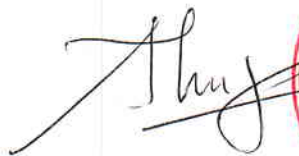
Số liệu so sánh trên số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2014 do Công ty CP tập đoàn FLC lập và Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG